

Số: 592/TB-CTHADS

An Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản**

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Quyết định số 235/2011/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 54/2013/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 56/2013/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định Thi hành án số 142/QĐ-CCTHA ngày 30/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ số 207/QĐ-CTHA ngày 15/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định Thi hành án số 18/QĐ-CCTHA ngày 04/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ số 123/QĐ-CTHA ngày 15/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định Thi hành án số 12/QĐ-CCTHA ngày 04/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ số 124/QĐ-CTHA ngày 15/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định kê biên số 25/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 127/2012/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2012 Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 261/QĐ-CCTHA ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 208/QĐ-CTHA ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 94/2013/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2013 Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 419/QĐ-CCTHA ngày 24/12/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên;



Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 202/QĐ-CTHA ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Bản án, Quyết định số 21/2013/QĐST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2013 Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 496/QĐ-CCTHA ngày 01/03/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 203/QĐ-CTHA ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định kê biên số 05/QĐ-CTHADS ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ kết quả kê biên và liệt kê tài sản ngày 15/6/2022 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang,

Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang thông báo về việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để ký hợp đồng thẩm định giá tài sản của bà Võ Thị Phi Vân, ông Võ Minh Khải và tài sản của Công ty TNHH Khải Hoàn, cùng địa chỉ: Số 26/2, Quốc Lộ 91, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, An Giang. Cụ thể gồm các tài sản sau:

1. *Quyền sử dụng đất của: bà Võ Thị Phi Vân, sinh năm 1960 và ông Võ Minh Khải (đã chết) địa chỉ: số 26/2, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang – quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay cho ông Trần Quốc Hưng và bà Võ Thị Mỹ Tiên tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh An Giang theo các Hợp đồng thế chấp số 0420/HĐTC ngày 07/8/2009 và số 0440/VAB-AG/TCBLBDS ngày 13/8/2010, cụ thể gồm:*

1.1. Diện tích **1.840,3m<sup>2</sup>** (chênh lệch giảm 8,7m<sup>2</sup> và 22,9m<sup>2</sup>) theo Bản trích đo hiện trạng ngày 25/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên, đất LNK thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 05 theo GCN.QSĐĐ số 00252 QSĐĐ/Ag ngày 20/3/2000 đứng tên Võ Minh Khải.

1.2. Diện tích **196,6m<sup>2</sup>** (chênh lệch giảm 3,4m<sup>2</sup>) theo Bản trích đo hiện trạng ngày 25/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên, loại đất thổ cư thuộc thửa số 9 tờ bản đồ số 05 theo GCN.QSĐĐ số 00252 QSĐĐ/Ag ngày 20/3/2000 đứng tên Võ Minh Khải.

1.3. Diện tích **3.128,1m<sup>2</sup>** đất LNK (chênh lệch giảm 0,5m<sup>2</sup> và 17,2m<sup>2</sup>) theo Bản trích đo hiện trạng ngày 25/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên, thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 05 theo GCN.QSĐĐ số 00381 QSĐĐ/Ag ngày 12/02/2001 đứng tên Võ Minh Khải.

1.4. Diện tích 200m<sup>2</sup> thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 05 theo GCN.QSĐĐ số 00381 QSĐĐ/Ag ngày 12/02/2001 đứng tên Võ Minh Khải.

2. *Quyền sử dụng đất của bà Võ Thị Phi Vân - quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay cho ông Trần Quốc Hưng, bà Võ Thị Mỹ Tiên tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng thế chấp số 0764/AG/HĐBL/PGP ngày 20/01/2011 về quyền sử dụng đất của bà Võ Thị Phi*

Vân theo 02 hợp đồng thế chấp số 1017.AG/HĐTC/PGB ngày 09/9/2011 và số 1016.AG/HĐTC/PGB ngày 07/9/2011, cụ thể gồm:

2.1. Diện tích  $200\text{m}^2$ , loại đất ODT thuộc thửa số 82, tờ bản đồ số 04 theo GCN.QSĐĐ số H.04437hA ngày 23/9/2009 đứng tên bà Võ Thị Phi Vân.

2.2. Diện tích  $2.305,3\text{m}^2$  (chênh lệch giảm  $2,3\text{m}^2$ ) theo Bản trích đo hiện trạng ngày 25/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên, loại đất LNK thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 04 theo GCN.QSĐĐ số H.04438hA ngày 23/9/2009 đứng tên bà Võ Thị Phi Vân.

2.3. Diện tích  $200\text{m}^2$ , loại đất ODT thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 04 theo GCN.QSĐĐ số H.04439hA ngày 23/9/2009 đứng tên bà Võ Thị Phi Vân.

2.4. Diện tích  $2.136,5\text{m}^2$  (chênh lệch giảm  $17,1\text{m}^2$ ) theo Bản trích đo hiện trạng ngày 25/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên, loại đất CLN thuộc thửa số 85, tờ bản đồ số 04 theo GCN.QSĐĐ số H.04440hA ngày 23/9/2009 đứng tên bà Võ Thị Phi Vân.

3. Diện tích  $16,6\text{m}^2$  đất ở đô thị, thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 406155, số vào sổ H.01410hA do UBND thành phố Long Xuyên cấp ngày 13/9/2006 cho bà Võ Thị Phi Vân và ông Võ Minh Khải (Theo tại Bản trích đo hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên ngày 25/3/2022).

4. Diện tích  $203,2\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 406156, số vào sổ H.01411hA do UBND thành phố Long Xuyên cấp ngày 13/9/2006 cho bà Võ Thị Phi Vân và ông Võ Minh Khải (Theo tại Bản trích đo hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên ngày 25/3/2022).

5. Công trình xây dựng trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Khải Hoàn được thể hiện trên Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 25/03/2022, được xác định cụ thể như sau:

5.1. Nhà số 1: Có cấu trúc: Nền gạch tàu, khung gạch, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng =  $304,6\text{m}^2$ . (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt =  $152,3\text{m}^2$ ; diện tích sàn lầu BTCT =  $152,3\text{m}^2$ ).

Vị trí căn nhà có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 74, tờ bản đồ địa chính số 04 và một phần diện tích sử dụng nằm trên thửa đất số 26, tờ bản đồ địa chính số 05, được xác định cụ thể như sau: Diện tích sử dụng nằm trong phạm vi ranh giới của giấy CNQSĐĐ thửa số 74, tờ bản đồ địa chính số 05 là  $137,4\text{m}^2$ ; phần diện tích sử dụng nằm trong phạm vi ranh giới giấy CNQSĐĐ của thửa số 26, tờ bản đồ địa chính số 04 là  $9,2\text{m}^2$ ; phần diện tích sử dụng nằm trên vị trí đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSĐĐ là  $5,7\text{m}^2$ ).

5.2. Nhà số 2: Có cấu trúc: Nền gạch tàu, khung gạch, vách gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng =  $195,8\text{m}^2$ . (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt =  $97,9\text{m}^2$ ; diện tích sàn BTCT =  $97,9\text{m}^2$ ).



Vị trí căn nhà có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 26, 27, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.3. Nhà số 3: Có cấu trúc: Nền gạch tàu, khung gạch, vách gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 221,6 m<sup>2</sup>.

Vị trí căn nhà có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 26, 27, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.4. Nhà số 4: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 89,2 m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 44,6 m<sup>2</sup>; diện tích sàn BTCT = 44,6 m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 26, 27, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.5. Khách sạn: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu 1, lầu 2 BTCT, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 1.382,7m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 460,9 m<sup>2</sup>; diện tích sàn lầu 1, lầu 2 BTCT = 921,8m<sup>2</sup>).

Vị trí khách sạn có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 26, 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và một phần nằm ngoài phạm vi ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận.

5.6. Nhà số 5: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 179,2 m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 89,6m<sup>2</sup>; diện tích sàn BTCT = 89,6m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 04.

5.7. Nhà kho 1: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách tole + gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 400,6 m<sup>2</sup>.

Vị trí nhà kho 1 có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 04.

5.8. Nhà kho 2: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách tole + gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 7,4m<sup>2</sup>.

Vị trí nhà kho 2 nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.9. Sân Tennis 1: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách lưới B40 + gạch, mái tole. Tổng diện tích sử dụng = 755,5 m<sup>2</sup>.

Vị trí sân Tennis có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 04 và một phần nằm ngoài ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5.10. Sân Tennis 2: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách lưới B40 + gạch, mái tole. Tổng diện tích sử dụng = 598,3 m<sup>2</sup>.

Vị trí sân Tennis có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 04.

5.11. Sân Tennis 3: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách lưới B40 + gạch + tole, mái tole. Tổng diện tích sử dụng = 604m<sup>2</sup>.

Vị trí sân Tennis có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 04 và một phần nằm ngoài ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5.12. Nhà vệ sinh có cấu trúc: Nền gạch men, khung gạch, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sử dụng = 16,5m<sup>2</sup>.

Vị trí nhà vệ sinh nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và một phần nằm ngoài ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5.13. Nhà số 6: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung gạch+ khung sắt tiền chế, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 67,8 m<sup>2</sup>.

Vị trí căn nhà có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và một phần nằm ngoài ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5.14. Nhà số 7: Có cấu trúc: Nền láng xi măng + gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu 1, lầu 2 BTCT, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 139,2 m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 46,4m<sup>2</sup>; diện tích sàn lầu 1, lầu 2 BTCT = 92,8m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà có một phần diện tích nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05 và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5.15. Nhà số 8: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 686,4 m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 343,2m<sup>2</sup>; diện tích sàn lầu BTCT = 343,2m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà có một phần diện tích nằm trên các thửa 83, 85 tờ bản đồ địa chính số 04; một phần nằm trên thửa đất số 10, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.16. Nhà số 9: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 449,0 m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 224,5m<sup>2</sup>; diện tích sàn lầu BTCT = 224,5m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà nằm trên thửa 10, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.17. Nhà số 10: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 297,0 m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 148,5m<sup>2</sup>; diện tích sàn lầu BTCT = 148,5m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà nằm trên thửa 10, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.18. Nhà số 11: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu 1, lầu 2, BTCT, vách gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 365,7m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 121,9m<sup>2</sup>; diện tích sàn lầu 1, lầu 2 BTCT = 243,8m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà nằm trên thửa 09, tờ bản đồ địa chính số 05.



5.19. Nhà số 12: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 177,0m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 88,5m<sup>2</sup>; diện tích sàn lầu BTCT = 88,5m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà nằm trên thửa 09, 10 tờ bản đồ địa chính số 05.

5.20. Nhà số 13: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung gạch, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 22,3m<sup>2</sup>.

Vị trí căn nhà nằm trên thửa 09, 10 tờ bản đồ địa chính số 05.

5.21. Nhà số 14 (*Quán Coffe*): Có cấu trúc: Nền gạch tàu, khung gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 170,9m<sup>2</sup>.

Vị trí căn nhà xây dựng có một phần nằm trên thửa 82, 83 tờ bản đồ địa chính số 04 và một phần nằm trên thửa đất số 27, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.22. Nhà số 15: Có cấu trúc: Nền gạch men + gạch bông, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 87,2 m<sup>2</sup>. (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 43,6m<sup>2</sup>; diện tích sàn lầu BTCT = 43,6m<sup>2</sup>).

Vị trí căn nhà nằm trên thửa 09, 10 tờ bản đồ địa chính số 05.

5.23. Hồ bơi 1: Có tổng diện tích sử dụng 148,5m<sup>2</sup>.

Vị trí xây dựng có một phần nằm trên thửa 85, tờ bản đồ địa chính số 04 và một phần nằm trên thửa đất số 10, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.24. Hồ bơi 2: Có tổng diện tích sử dụng 787,4m<sup>2</sup>.

Vị trí xây dựng có một phần nằm trên thửa 85, tờ bản đồ địa chính số 04 và một phần nằm trên thửa đất số 10, tờ bản đồ địa chính số 05.

5.25. Đài nước: Có cấu trúc: Xây gạch, ốp đá. Tổng diện tích sử dụng = 15m<sup>2</sup>.

6. Các tài sản có trên toàn bộ quyền sử dụng đất kê biên theo các Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 25/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chấp hành viên Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang và Quyết định kê biên số 05/QĐ-CTHADS ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang chưa được thể hiện trên Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 25/03/2022, cụ thể như sau:

6.1. Mái che nhà xe 1: Có diện tích sử dụng 38,9m<sup>2</sup>, có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, mái tole.

6.2. Mái che nhà xe 2: Có diện tích sử dụng 50,0m<sup>2</sup>, có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, mái tole.

6.3. Mái che nhà xe 3: Có diện tích sử dụng 18,4m<sup>2</sup>, có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, mái tole.

6.4. Máy biến áp phân phối 3 pha: Hiệu Thibidi.

6.5. Cây trồng trên đất không xác định được độ tuổi: Cây cau kiểng 30, dừa 01, cây sộp 05, cây dương 02, cây mận 01, cây hoa hoàng hậu 01, cây xanh 04, cây khế 01, cây chàm 01, cây vừng 01, cây sứ 01, cây co kiểng 02.

7. Hồ sơ đăng ký tham gia thẩm định giá gồm:

- Văn bản đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ thẩm định giá.

- Hồ sơ năng lực của tổ chức (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; dịch vụ Công ty cung cấp; mô hình, quy trình thực hiện; nhân sự, giấy tờ pháp lý; dự án tiêu biểu, ...) và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

8. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký tham gia thẩm định giá: từ ngày 09/9/2022 đến hết 17h ngày 12/9/2022.

Địa điểm nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, địa chỉ: số 22/22, đường Thánh Thiên, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

9. Tổ chức thẩm định giá tài sản phải có các tiêu chí quy định tại Phụ lục 1 - Ban hành kèm theo Quy trình lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thi hành án, quy định tại Quyết định số 1079/QĐ-TCTHADS ngày 25/12/2020 của Tổng cục Thi hành án dân sự.

Vậy, Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang thông báo để các tổ chức thẩm định giá tài sản được biết./.

Nơi nhận:

- Trang TTĐT Cục THADS tỉnh;
- Cổng TTĐT Tổng cục THADS;
- Lưu: VT, HS THA.



**CHẤP HÀNH VIÊN**

**Phan Trọng Hải**